



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Số: 1140/BIDV- TKHQQT
(V/v: CBTT BCTC kiểm toán năm 2019)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Trụ sở chính: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

Người thực hiện công bố thông tin: **Quách Hùng Hiệp** - Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 22201162 Di động: 0913253894

Fax: (84-24) 2222 5329

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam xin được công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất kiểm toán năm 2019 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Bản mềm của tài liệu trên được đăng tải tại chuyên mục Nhà đầu tư trên trang web của BIDV tại <http://www.bidv.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: (4)

- Như trên;

- Lưu TKHQQT, VP.



Quách Hùng Hiệp

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 59

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 936/QĐ-HĐQT
ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Số: 0586 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 05 tháng 4 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	13.521.174	9.873.791
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	132.246.971	47.600.066
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	58.434.946	108.893.926
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		47.588.369	86.573.215
2.	Cho vay các TCTD khác		10.992.769	22.430.353
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	(146.192)	(109.642)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	5.445.140	104.331
1.	Chứng khoán kinh doanh		5.445.140	104.331
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	92.130	72.720
VI.	Cho vay khách hàng		1.068.036.298	943.963.034
1.	Cho vay khách hàng	10	1.081.556.050	955.456.247
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(13.519.752)	(11.493.213)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	136.326.360	131.006.861
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		121.512.199	111.078.759
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		21.579.777	27.922.833
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(6.765.616)	(7.994.731)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	7.889.074	7.976.244
1.	Đầu tư vào công ty con	13.1	5.829.534	5.829.534
2.	Vốn góp liên doanh	13.2	1.970.143	1.970.143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	13.3	244.207	244.207
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		153.750	153.750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(308.560)	(221.390)
IX.	Tài sản cố định	14	9.717.087	9.771.072
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	5.576.846	5.543.246
a.	Nguyên giá tài sản cố định		11.432.080	10.655.050
b.	Hao mòn tài sản cố định		(5.855.234)	(5.111.804)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	10.685	92.654
a.	Nguyên giá tài sản cố định		90.080	246.306
b.	Hao mòn tài sản cố định		(79.395)	(153.652)
3.	Tài sản cố định vô hình	14.3	4.129.556	4.135.172
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.537.894	5.364.635
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.408.338)	(1.229.463)
X.	Tài sản Có khác	15	19.888.859	18.845.501
1.	Các khoản phải thu		7.385.615	7.000.663
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		10.875.744	10.032.082
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.002	-
4.	Tài sản có khác		2.026.558	2.212.126
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(400.060)	(399.370)
	TỔNG TÀI SẢN		1.451.598.039	1.278.107.546

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	108.076.414	104.761.268
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	68.089.338	71.408.475
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		24.808.244	18.606.209
2.	Vay các TCTD khác		43.281.094	52.802.266
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	1.094.708.437	972.357.705
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	12.386.421	12.296.196
V.	Phát hành giấy tờ có giá	20	62.772.362	39.791.361
VI.	Các khoản nợ khác	21	32.929.209	27.905.809
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		24.362.729	20.440.514
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.566.480	7.465.295
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.378.962.181	1.228.520.814
VII. Vốn và các quỹ				
1.	Vốn của Ngân hàng	23	54.512.562	34.217.459
	Vốn điều lệ		40.220.180	34.187.153
	Thặng dư vốn cổ phần		14.292.382	30.306
2.	Quỹ của Ngân hàng	23	5.464.395	4.393.774
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	23	12.658.901	10.975.499
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			72.635.858	49.586.732
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.451.598.039	1.278.107.546

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	37	5.353.955	4.712.259
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		3.274.646	6.000.257
a.	Cam kết mua ngoại tệ		1.647.813	2.628.996
b.	Cam kết bán ngoại tệ		1.626.833	3.371.261
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	68.384.855	61.813.465
4.	Bảo lãnh khác	37	144.555.889	145.444.715
5.	Cam kết khác	37	8.771.607	7.935.991

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
 Kế toán trưởng

Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	98.037.233	87.252.799
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(63.359.513)	(54.091.824)
I	Thu nhập lãi thuần		34.677.720	33.160.975
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.987.897	4.998.689
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.318.903)	(2.005.138)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	3.668.994	2.993.551
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	27	1.460.701	980.595
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28.1	264.815	476.315
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.2	481.702	240.059
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		6.386.152	5.081.791
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(1.141.181)	(1.509.489)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	5.244.971	3.572.302
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	248.738	259.667
	Tổng thu nhập hoạt động		46.047.641	41.683.464
7.	Chi phí nhân viên		(9.081.798)	(8.153.892)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(912.640)	(861.070)
9.	Chi phí hoạt động khác		(6.046.620)	(5.637.535)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	31	(16.041.058)	(14.652.497)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		30.006.583	27.030.967
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7, 11, 12.6	(19.698.460)	(18.213.338)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		10.308.123	8.817.629
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(2.018.570)	(1.723.617)
11.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		1.002	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(2.017.568)	(1.723.617)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		8.290.555	7.094.012

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		96.540.426	85.236.749
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(59.437.297)	(50.497.310)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.668.994	2.993.551
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		2.729.579	1.665.980
Chi hoạt động khác		(307.451)	(642.896)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		5.550.878	4.213.215
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(14.431.666)	(14.249.098)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	32	(1.745.916)	(1.514.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		32.567.547	27.205.712
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		9.620.365 (8.778.049)	18.509.527 22.893.663
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(19.410)	77.402
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(126.099.803)	(121.021.048)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ 11, 12.5, xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt 12.6		(19.386.840)	(19.068.582)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(650.504)	(718.410)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(14.945.096)	16.813.500
(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(3.319.137)	(15.302.110)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		140.610.974	138.994.555
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		22.981.001	(43.947.068)
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		90.225	573.469
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(505.811)	(2.379.805)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	23	(379)	(515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.165.083	22.630.290

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(383.253)	(880.421)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.480	7.299
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2.937)	(5.316)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	56.220
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(69.999)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		199.948	243.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(181.762)	(649.050)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	23	20.295.103	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23.4	(4.786.201)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.508.902	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		47.492.223	21.981.240
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		120.852.024	98.870.784
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	168.344.247	120.852.024

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020, (vi) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của NHNN và các quy định của pháp luật

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.016 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.382 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
8	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong năm, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (công ty con BIDV sở hữu gián tiếp) và Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI") đã giải thể.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 15 ngày 05 tháng 9 năm 2019	Mua và cho thuê máy bay	18,52%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 12 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	72/GPĐC3-KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	31,99%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 23.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Thuyết minh số 45). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

011
ÔN
TN
LO
T
ĐA

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên

tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài

0112
ÔNG
TNH
LOI
ETN
ĐA -

chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề kể từ ngày mất việc làm trở về trước cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Căn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.047.718	6.761.740
Tiền mặt bằng ngoại tệ	4.473.456	3.112.051
	13.521.174	9.873.791

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	132.246.971	46.672.466
- Bằng VND	119.185.557	43.868.621
- Bằng ngoại tệ	13.061.414	2.803.845
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Myanmar	-	927.600
- Bằng ngoại tệ	-	927.600
	132.246.971	47.600.066

Tiền gửi tại các ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Trung ương Myanmar theo quy định.

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	47.588.369	86.573.215
Tiền gửi không kỳ hạn	13.895.642	24.486.177
- Bảng VND	4.309.592	4.234.450
- Bảng ngoại tệ	9.586.050	20.251.727
Tiền gửi có kỳ hạn	33.692.727	62.087.038
- Bảng VND	27.320.977	46.094.781
- Bảng ngoại tệ	6.371.750	15.992.257
Cho vay các TCTD khác	10.992.769	22.430.353
Cho vay các TCTD khác bằng VND	10.515.570	22.215.470
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	11.768.677
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	477.199	214.883
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(146.192)	(109.642)
	58.434.946	108.893.926

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.347.991	99.188.018
Nợ cần chú ý	-	20.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	1.026	1.027
	52.349.017	99.209.045

7. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	58.347	993	59.340
Trích lập dự phòng trong năm 2018	50.262	40	50.302
Số dư tại ngày 01/01/2019	108.609	1.033	109.642
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2019	36.556	(6)	36.550
Số dư tại ngày 31/12/2019	145.165	1.027	146.192

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	5.445.140	104.331
	5.445.140	104.331

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	5.445.140	104.331
	5.445.140	104.331

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29.033.785	(28.939.809)	93.976
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.398.812	(3.365.181)	33.631
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.634.973	(25.574.628)	60.345
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.485.274	(4.487.120)	(1.846)
Hoán đổi lãi suất	4.485.274	(4.487.120)	(1.846)
	33.519.059	(33.426.929)	92.130

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24.919.391	(24.838.863)	80.528
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.166.663	(9.167.514)	(851)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.752.728	(15.671.349)	81.379
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.820.182	(1.827.990)	(7.808)
Hoán đổi lãi suất	1.820.182	(1.827.990)	(7.808)
	26.739.573	(26.666.853)	72.720

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.070.838.938	945.906.729
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	10.000	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	10.173.172	9.512.696
Các khoản trả thay khách hàng	533.940	36.822
	1.081.556.050	955.456.247

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	(Trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.041.611.975	96,30	917.411.956	96,02
Nợ cần chú ý	22.042.611	2,04	20.842.963	2,18
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.407.822	0,32	4.745.937	0,50
Nợ nghi ngờ	3.990.943	0,37	5.849.249	0,61
Nợ có khả năng mất vốn	10.502.699	0,97	6.606.142	0,69
	1.081.556.050	100,00	955.456.247	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	683.290.512	590.556.005
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	65.299.699	66.953.859
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	332.965.839	297.946.383
	1.081.556.050	955.456.247

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	22.673.160	2,10	27.843.632	2,91
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	3.416.996	0,32	2.951.862	0,31
Công ty TNHH khác	262.599.466	24,28	236.981.746	24,80
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	65.634.233	6,07	54.332.585	5,69
Công ty cổ phần khác	328.440.534	30,37	301.179.229	31,53
Công ty hợp danh	725	-	1.063	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.003.341	1,76	18.829.368	1,97
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	911.604	0,08	1.258.470	0,13
Doanh nghiệp tư nhân, cá nhân	378.112.160	34,96	311.098.775	32,56
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	763.831	0,06	979.517	0,10
	1.081.556.050	100,00	955.456.247	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	44.040.431	4,07	41.526.017	4,35
Khai khoáng	11.505.468	1,06	11.822.076	1,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo	180.716.515	16,71	163.874.942	17,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	54.193.011	5,01	47.009.113	4,92
Xây dựng	100.405.402	9,28	99.983.614	10,46
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	331.974.718	30,70	275.207.180	28,80
Vận tải kho bãi	45.352.473	4,19	46.526.822	4,87
Dịch vụ	143.012.744	13,22	108.123.972	11,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27.187.997	2,52	26.284.878	2,75
Ngành khác	143.167.291	13,24	135.097.633	14,14
	1.081.556.050	100,00	955.456.247	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.564.073	6.929.140	11.493.213
Số trích lập dự phòng trong năm	16.847.807	898.291	17.746.098
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(15.719.552)	-	(15.719.552)
Khác	-	(7)	(7)
Số dư cuối năm	5.692.328	7.827.424	13.519.752

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	4.395.074	6.054.414	10.449.488
Số trích lập dự phòng trong năm (Trình bày lại)	16.002.371	874.726	16.877.097
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(15.833.506)	-	(15.833.506)
Khác	134	-	134
Số dư cuối năm	4.564.073	6.929.140	11.493.213

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	121.497.599	111.062.814
Chứng khoán Chính phủ	89.243.033	90.705.587
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	23.283.715	8.698.941
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.970.851	11.658.286
Chứng khoán Vốn	14.600	15.945
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	1.345
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(155.445)	(155.023)
Dự phòng giảm giá	-	(13.640)
Dự phòng chung	(155.445)	(141.383)
	121.356.754	110.923.736

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Chứng khoán Nợ	12.267.720	13.785.298
Chứng khoán Chính phủ	1.572.744	1.572.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.694.976	12.205.233
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	7.381
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(311.046)	(208.107)
Dự phòng chung	(69.955)	(78.651)
Dự phòng cụ thể	(241.091)	(129.456)
	11.956.674	13.577.191

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	9.312.057	14.137.535
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(6.299.125)	(7.631.601)
	3.012.932	6.505.934

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.118.358	97,38	29.797.758	97,78
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	757.000	2,62	676.000	2,22
	28.875.358	100,00	30.473.758	100,00

12.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	13.640	141.383	-	78.651	129.456	363.130
Trích lập/(Hoàn nhập) (xem <i>Thuyết minh số 28.2</i>)	(13.640)	14.062	-	(8.696)	530.635	522.361
Xử lý rủi ro trong năm	-	-	-	-	(419.000)	(419.000)
Số dư cuối năm	-	155.445	-	69.955	241.091	466.491

12.6 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.631.601	9.580.872
Trích trong năm	1.915.812	1.285.939
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(3.248.288)	(3.235.210)
Số dư cuối năm	6.299.125	7.631.601

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.829.534	5.829.534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	1.970.143	1.970.143
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153.750	153.750
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(105.790)	(113.375)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(157.955)	(43.352)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(44.815)	(64.663)
	7.889.074	7.976.244

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	sở hữu của Ngân hàng %	Triệu VND	sở hữu của Ngân hàng %
IIDC	131.246	100,00	2.578.175	100,00
BIDC	2.446.929	98,50	-	-
LVB	1.294.466	65,00	1.294.466	65,00
BSL	447.813	50,00	447.813	50,00
BAMC	100.000	100,00	100.000	100,00
BSC	762.254	79,94	762.254	79,94
BIC	544.826	51,00	544.826	51,00
MHBS	102.000	60,00	102.000	60,00
	5.829.534		5.829.534	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(105.790)		(113.375)	
	5.723.744		5.716.159	

13.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
VRB	1.505.054	50,00	1.505.054	50,00
Đầu tư vào TCKT				
BIDV Tower	115.089	55,00	115.089	55,00
BIDV Metlife	350.000	31,99	350.000	35,00
	1.970.143		1.970.143	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(157.955)		(43.352)	
	1.812.188		1.926.791	

13.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
VALC	244.207	18,52	244.207	18,52
	244.207		244.207	

13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	108.927	62.018	61.617	232.562
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2018 (Trình bày lại)	4.448	(18.666)	3.046	(11.172)
Số dư tại ngày 31/12/2018 (Trình bày lại)	113.375	43.352	64.663	221.390
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2019 (xem Thuyết minh số 31)	(7.585)	114.603	(19.848)	87.170
Số dư tại ngày 31/12/2019	105.790	157.955	44.815	308.560

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm (Trình bày lại)	5.571.678	3.838.066	987.779	152.730	104.797	10.655.050
Mua trong năm	38.951	223.922	73.436	3.837	10.232	350.378
Đầu tư XDCB hoàn thành	223.193	76.914	14.347	9.846	914	325.214
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	37.112	119.406	-	-	156.518
Thanh lý, nhượng bán	(2.434)	(57.183)	(18.874)	(6.587)	(3.650)	(88.728)
Tăng/(Giảm) khác	17.651	12.444	3.663	(194)	84	33.648
Số dư cuối năm	5.849.039	4.131.275	1.179.757	159.632	112.377	11.432.080

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.522.266	2.738.913	669.088	108.062	73.475	5.111.804
Khấu hao trong năm	253.595	335.902	88.396	18.672	15.949	712.514
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	21.058	72.066	-	-	93.124
Thanh lý, nhượng bán	(1.318)	(56.305)	(18.719)	(6.275)	(3.538)	(86.155)
Tăng khác	10.586	9.489	1.405	2.431	36	23.947
Số dư cuối năm	1.785.129	3.049.057	812.236	122.890	85.922	5.855.234

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.049.412	1.099.153	318.691	44.668	31.322	5.543.246
Số dư cuối năm	4.063.910	1.082.218	367.521	36.742	26.455	5.576.846

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	193.663	226.170
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.552.802	2.013.608
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	24	2.632
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	129	2.846

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	96.238	150.068	246.306
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(37.112)	(119.406)	(156.518)
Tăng khác	292	-	292
Số dư cuối năm	59.418	30.662	90.080
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	67.055	86.597	153.652
Khấu hao trong năm	10.505	8.362	18.867
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(21.058)	(72.066)	(93.124)
Số dư cuối năm	56.502	22.893	79.395
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	29.183	63.471	92.654
Số dư cuối năm	2.916	7.769	10.685

14.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.023.762	1.339.436	1.437	5.364.635
Mua trong năm	112.201	29.782	985	142.968
Tăng khác	-	33.182	-	33.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.891)	-	(2.891)
Số dư cuối năm	4.135.963	1.399.509	2.422	5.537.894
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	290.696	938.564	203	1.229.463
Khấu hao trong năm	35.570	145.608	81	181.259
Tăng khác	44	463	-	507
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.891)	-	(2.891)
Số dư cuối năm	326.310	1.081.744	284	1.408.338
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	3.733.066	400.872	1.234	4.135.172
Số dư cuối năm	3.809.653	317.765	2.138	4.129.556

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	4.952.915	1.133.890	3.819.025
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	427.967	427.967	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	74	74	-

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	7.385.615	7.000.663
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 15.1)	2.171.050	2.606.361
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 15.2)	5.214.565	4.394.302
Các khoản lãi và phí phải thu	10.875.744	10.032.082
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.002	-
Tài sản Có khác	2.026.558	2.212.126
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.370.258	1.563.332
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	464.449	464.449
- Tài sản Có khác	108.891	101.385
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 15.3)	(400.060)	(399.370)
	19.888.859	18.845.501

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.171.050	2.606.361
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	355.698	414.154
- Các công trình khu vực miền Trung	39.687	80.476
- Các công trình khu vực miền Nam	503.421	557.202

15.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	536.881	441.659
Các khoản phải thu bên ngoài	4.677.684	3.952.643
Trong đó:		
- Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	123.220	123.220
- Phải thu trung gian thanh toán	1.807.494	1.433.982
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	192.941	175.523
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	1.124.549	1.070.512
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	581.156	476.105
	5.214.565	4.394.302

15.3 Biến động quỹ dự phòng rủi ro tài sản có khác

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số đầu năm	399.370	372.238
Dự phòng trích trong năm (xem Thuyết minh số 31)	690	26.612
Tăng khác	-	520
Số cuối năm	400.060	399.370

15.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Bất động sản	464.449	464.449
	464.449	464.449

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vay từ NHNN	9.761.582	10.701.253
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	116.947	138.329
- Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	9.495.135	10.413.424
Tiền gửi của Bộ Tài chính	10.158.479	24.163.904
- Bằng VND	7.604.691	22.303.593
- Bằng ngoại tệ	2.553.788	1.860.311
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	291.353	18.896.111
- Bằng VND	291.353	18.896.015
- Bằng ngoại tệ	-	96
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	87.865.000	51.000.000
- Bằng VND	87.865.000	51.000.000
	108.076.414	104.761.268

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	6.453.944	10.817.959
- Bằng VND	4.124.053	4.258.385
- Bằng ngoại tệ	2.329.891	6.559.574
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	18.354.300	7.788.250
- Bằng VND	13.952.000	3.700.000
- Bằng ngoại tệ	4.402.300	4.088.250
Vay các TCTD khác	43.281.094	52.802.266
- Bằng VND	5.786	2.026.860
- Bằng ngoại tệ	43.275.308	50.775.406
	68.089.338	71.408.475

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	173.750.370	157.632.098
- Bằng VND	157.991.633	144.079.406
- Bằng ngoại tệ	15.758.737	13.552.692
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	908.412.310	806.946.325
- Bằng VND	894.847.868	788.288.869
- Bằng ngoại tệ	13.564.442	18.657.456
Tiền gửi vốn chuyên dụng	12.545.757	7.779.282
- Bằng VND	3.419.939	3.891.948
- Bằng ngoại tệ	9.125.818	3.887.334
	1.094.708.437	972.357.705

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty nhà nước	44.515.939	4,07	44.132.798	4,54
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	70.240.547	6,42	55.482.382	5,71
Công ty TNHH 02 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	301.324	0,03	155.817	0,02
Công ty TNHH khác	53.168.708	4,86	87.523.087	9,00
Công ty CP có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền phân biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	59.215.149	5,41	48.775.978	5,02
Công ty cổ phần khác	84.906.059	7,76	70.787.930	7,28
Công ty hợp danh	187.908	0,02	58.506	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	692.345	0,06	705.774	0,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	41.164.570	3,76	30.750.115	3,16
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	559.590	0,05	492.208	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	609.874.919	55,71	563.929.136	58,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	33.023.506	3,02	28.102.558	2,89
Tiền gửi của các đối tượng khác	96.857.873	8,83	41.461.416	4,25
	1.094.708.437	100	972.357.705	100

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.076.991	11.256.996
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.309.430	1.039.200
	12.386.421	12.296.196

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	25.156.996	10.880.315
Dưới 12 tháng	2.345.333	1.831.517
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	21.809.323	8.046.456
Từ 05 năm trở lên	1.002.340	1.002.342
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	323	323
Trái phiếu	4.550.364	7.550.364
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	2.550.061	5.550.061
Từ 05 năm trở lên	2.000.303	2.000.303
Trái phiếu tăng vốn BIDV	33.064.382	21.360.062
	62.772.362	39.791.361

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.165.341	2.144.039
Trong đó:		
- Phải trả nhân viên	2.491.693	1.882.802
Các khoản phải trả bên ngoài	27.918.549	23.222.573
Trong đó:		
- Các khoản lãi và phí phải trả	24.362.729	20.440.514
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	996.381	765.340
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.845.319	2.539.197
	32.929.209	27.905.809

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	53.312	448.473	(482.495)	19.290
Thuế TNDN	435.477	2.018.570	(1.745.916)	708.131
Các loại thuế khác	94.159	922.110	(919.336)	96.933
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	182.392	26.787	(37.152)	172.027
	765.340	3.415.940	(3.184.899)	996.381

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	34.187.153	30.306	2.928.092	1.465.682	10.975.499	49.586.732
Tăng vốn trong năm	6.033.027	14.262.076	-	-	-	20.295.103
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	8.290.555	8.290.555
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 2019	-	-	714.000	357.000	(1.071.000)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(379)	-	-	(379)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(750.000)	(750.000)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(4.786.201)	(4.786.201)
Các khoản tăng khác trong năm	-	-	-	-	48	48
Số dư cuối năm	40.220.180	14.292.382	3.641.713	1.822.682	12.658.901	72.635.858

Ngày 22 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 696/NQ-BIDV thông qua văn kiện giao dịch với nhà đầu tư chiến lược nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng sẽ phát hành riêng lẻ cho đối tác KEB Hana Bank là 603.302.706 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 15% vốn điều lệ của Ngân hàng sau khi đầu tư. Tổng giá trị của giao dịch là 20.295.103.029.840 đồng.

Theo Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phần riêng lẻ số 1081/BIDV-TKHĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ngân hàng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổng số lượng vốn huy động 20.295.103.029.840 đồng là giá trị tiền mặt mà KEB Hana Bank góp vốn vào Ngân hàng. Ngày hoàn tất thanh toán tiền mua cổ phần là 06 tháng 11 năm 2019. Số cổ phần riêng lẻ này đã được Ngân hàng niêm yết bổ sung vào ngày 03 tháng 12 năm 2019.

Ngày 21 tháng 01 năm 2020, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 103/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	32.573.242	-	32.573.242	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	7.646.938	-	1.613.911	-
Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	-	30.306	-
	54.512.562	-	34.217.459	-

23.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.022.018.040	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764.693.879	161.391.173
- Cổ phiếu phổ thông	764.693.879	161.391.173
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.022.018.040	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	4.022.018.040	3.418.715.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23.4 Cổ tức

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã tiến hành chia cổ tức năm 2017 và 2018 cho các cổ đông bằng tiền mặt với số tiền là 4.786.201 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ cổ tức 7% mỗi năm, theo Nghị quyết số 1056/2019/NQ-BIDV ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.860.773	2.734.275
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	83.199.776	72.703.461
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.603.454	9.740.879
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	25.750	343.783
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8.577.704	9.397.096
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.753.869	1.700.876
Thu khác từ hoạt động tín dụng	619.361	373.308
	98.037.233	87.252.799

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	57.065.161	46.555.438
Trả lãi tiền vay	2.673.363	3.026.197
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.422.624	4.260.861
Trả lãi tiền thuê tài chính	1.316	6.292
Chi phí hoạt động tín dụng khác	197.049	243.036
	63.359.513	54.091.824

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.987.897	4.998.689
Hoạt động thanh toán	3.313.584	2.935.171
Hoạt động ngân quỹ	86.612	98.999
Dịch vụ đại lý	105.796	115.748
Dịch vụ khác	2.481.905	1.848.771
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.318.903)	(2.005.138)
Hoạt động thanh toán	(614.019)	(567.385)
Hoạt động ngân quỹ	(300.884)	(265.515)
Bưu điện, viễn thông	(132.382)	(128.860)
Dịch vụ đại lý	(855)	(871)
Dịch vụ khác	(1.270.763)	(1.042.507)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.668.994	2.993.551

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	2.125.486	1.898.042
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.617.557	1.438.125
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	507.929	459.917
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	(664.785)	(917.447)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(217.848)	(262.459)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(446.937)	(654.988)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.460.701	980.595

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

28.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	322.639	789.914
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(57.824)	(313.599)
	264.815	476.315

28.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.012.157	213.944
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(8.094)	(4.874)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 12.5</i>)	(522.361)	30.989
	481.702	240.059

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	6.386.152	5.081.791
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	5.550.878	4.213.215
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	564.713	685.661
Thu khác	270.561	182.915
Chi phí hoạt động khác	(1.141.181)	(1.509.489)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(497.091)	(762.296)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(175.716)	(200.284)
Chi nộp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(275.193)	(259.940)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(193.181)	(286.969)
Lãi thuần từ hoạt động khác	5.244.971	3.572.302

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	248.738	243.167
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	423	334
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	248.315	242.833
Các khoản thu nhập khác	-	16.500
	248.738	259.667

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	52.475	41.026
2. Chi phí cho nhân viên	9.081.798	8.153.892
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	7.802.235	6.952.545
- Các khoản chi đóng góp theo lương	387.953	359.524
- Chi trợ cấp	556.195	526.708
- Chi khác cho nhân viên	7.871	8.651
3. Chi về tài sản	2.759.498	2.751.535
Trong đó: <i>khấu hao tài sản cố định</i>	912.640	861.070
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.197.089	2.917.741
Trong đó:		
- Công tác phí	147.065	129.973
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	27.395	21.467
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	862.338	772.862
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (<i>xem Thuyết minh số 13.4 và 15.3</i>)	87.860	15.441
	16.041.058	14.652.497

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	10.308.123	8.817.629
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(248.738)	(243.167)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	33.464	43.623
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.092.849	8.618.085
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	2.018.570	1.723.617
Thuế TNDN trong năm	2.018.570	1.723.617
Thuế TNDN phải trả đầu năm	435.477	226.339
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.745.916)	(1.514.479)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	708.131	435.477

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.521.174	9.873.791
Tiền gửi tại NHNN	132.246.971	47.600.066
Tiền gửi tại các TCTD khác	22.576.102	63.378.167
- Không kỳ hạn	13.895.642	24.486.177
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	8.680.460	38.891.990
	168.344.247	120.852.024

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	23.635	23.250
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	7.802.235	6.952.545
2. Thu nhập bình quân tháng	27,51	24,92

35. TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	1.057.768.753	851.488.177
Động sản	165.274.342	153.700.834
Chứng từ có giá	173.195.371	159.693.762
<i>Trong đó: Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	-	11.437.000
Tài sản khác	181.623.390	170.911.889
	1.577.861.856	1.335.794.662

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	2.713.000	9.089.566
	2.713.000	9.089.566

36. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	263.615	330.103
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	49.534.027	50.332.456
	49.797.642	50.662.559

37. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	149.909.844	150.156.974
- Bảo lãnh vay vốn	5.353.955	4.712.259
- Bảo lãnh khác	144.555.889	145.444.715
2. Cam kết thanh toán LC	68.384.855	61.813.465
- Thư tín dụng trả ngay	10.047.579	15.047.315
- Thư tín dụng trả chậm	58.337.276	46.766.150
3. Các cam kết đưa ra	8.771.607	7.935.991
	227.066.306	219.906.430

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	85.574.505
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	4.254.817
	- (Giảm) khoản vay của BIDV từ cơ quan quản lý	(939.671)
Cổ đông chiến lược	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	67.631
	- Tăng tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	50.096
	- Tăng tiền BIDV vay cổ đông chiến lược	231.700
Các công ty con	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty con	(68.389)
	- Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty con	285.000
	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty con	(279.398)
	- (Giảm) tiền vay của BIDV tại các công ty con	(21.074)
	- Tăng phải thu từ các công ty con	48.790
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	657.131
	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(92.971)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(38.236)
Các công ty liên kết	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	(46.024)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(183.067)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý	132.246.971	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý	-	(98.314.832)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(9.761.582)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	67.631	-
	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(50.096)
	- Tiền BIDV vay cổ đông chiến lược	-	(231.700)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(4.269.588)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	285.000	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6.432.975	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(5.786)
	- Phải thu các công ty con	320.790	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1.985.692)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.047.987	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	97.724	-
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(927.273)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	610.587	-

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.092.014.883	1.217.004.879	218.212.515	92.130	148.537.116
Nước ngoài	533.936	826.634	82.184	-	-

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

41. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.547.616	1.619.814	-	1.306.026	4.473.456
Tiền gửi tại NHNN	-	13.061.414	-	-	13.061.414
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	644.752	15.007.430	-	782.817	16.434.999
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	49.961	3.345.064	-	-	3.395.025
Cho vay khách hàng (*)	918.936	54.610.248	-	308.860	55.838.044
Tài sản cố định	-	13.556	-	-	13.556
Các tài sản Có khác (*)	13.679	3.519.055	-	5.201	3.537.935
Tổng tài sản	3.174.944	91.176.581	-	2.402.904	96.754.429
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	640.107	51.722.563	-	315.564	52.678.234
Tiền gửi của khách hàng	1.653.739	36.472.844	-	322.414	38.448.997
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	235.123	1.074.307	-	-	1.309.430
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.751	-	-	2.751
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.049.583	1.049.583
Các khoản nợ khác	176.865	3.151.065	-	46.475	3.374.405
Tổng nợ phải trả	2.705.834	92.423.530	-	1.734.036	96.863.400
Trạng thái tiền tệ nội bảng	469.110	(1.246.949)	-	668.868	(108.971)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(474.856)	1.352.805	-	(627.988)	249.961
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.746)	105.856	-	40.880	140.990

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

42. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ hạn định giá lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định giá lại gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá và tiền gửi của khách hàng: Kỳ hạn định giá lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay, kỳ hạn định giá lại lãi suất được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc kỳ đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy thời điểm nào đến trước.

Đối với các giao dịch phái sinh như hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất, v.v: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc kỳ đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy thời điểm nào đến trước.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Kỳ thay đổi lãi suất									
	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại					Kỳ thay đổi lãi suất				
	Quá hạn Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Từ trên 5 năm Triệu VND	Từ trên 5 năm Triệu VND	Từ trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.521.174
Tiền gửi tại NHNN	-	36.330.085	-	-	-	-	-	-	-	132.246.971
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.026	47.918.768	3.746.819	444.570	-	-	-	-	-	58.581.138
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	5.445.140	-	-	-	-	-	5.445.140
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	8.826	23.226	-	-	-	-	-	107.641
Cho vay khách hàng (*)	20.112.382	271.589.858	281.537.295	91.325.696	19.765.047	11.670.307	1.081.556.050			
Chứng khoán đầu tư (*)	623.000	1.592.353	23.082.240	16.438.345	36.018.910	61.482.282	143.091.976			
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.197.634			
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.717.087			
Tài sản Có khác (*)	400.060	-	-	-	-	-	19.888.859			
Tổng tài sản	21.136.468	147.256.240	357.431.064	395.874.492	308.441.943	113.676.977	55.783.957	73.152.589	1.472.753.730	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	65.639.331	32.663.559	5.537.322	-	-	176.165.752			
Tiền gửi của khách hàng	-	387.945.700	227.089.344	246.222.974	24.996.907	100.000	1.094.708.437			
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.511
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	8.974.570	124.045	1.264.698	312.200	106.682	12.386.421			
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.699.511	3.585.936	43.357.304	3.334.115	9.260.061	62.772.362			
Các khoản nợ khác	-	32.929.209	-	-	-	-	32.929.209			
Tổng nợ phải trả	-	32.929.209	464.274.623	283.509.853	263.462.884	9.775.603	1.378.977.692			
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	21.136.468	114.327.031	(106.843.559)	112.364.639	(182.705.321)	63.376.986	93.776.038			
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-			
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	21.136.468	114.327.031	(106.843.559)	112.364.639	44.979.059	(182.705.321)	93.776.038			

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dài đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được phân vào dài kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.521.174	-	-	-	-	13.521.174
Tiền gửi tại NHNN	-	-	132.246.971	-	-	-	-	132.246.971
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.026	-	20.002.001	6.895.718	3.238.865	8.392.293	20.051.235	58.581.138
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	5.445.140	-	-	5.445.140
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	92.130	-	-	-	-	92.130
Cho vay khách hàng (*)	15.608.018	4.504.364	116.246.796	214.231.452	341.275.329	119.369.581	270.320.510	1.081.556.050
Chứng khoán đầu tư (*)	623.000	-	844.264	2.230.195	36.297.995	39.591.223	63.505.299	143.091.976
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.197.634	8.197.634
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.717.087	9.717.087
Tài sản Có khác (*)	400.060	-	1.634.701	3.378.382	14.875.776	-	-	20.288.919
Tổng tài sản	16.632.104	4.504.364	284.588.037	226.735.747	401.133.105	167.353.097	371.791.765	1.472.738.219
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	59.824.272	65.295.958	34.179.799	16.396.732	468.991	176.165.752
Tiền gửi của khách hàng	-	-	387.945.700	208.353.512	473.312.318	24.996.907	100.000	1.094.708.437
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	69.725	111.701	506.408	3.032.806	8.665.781	12.386.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.699.844	1.535.374	23.138.649	3.334.115	33.064.380	62.772.362
Các khoản nợ khác	-	-	2.706.510	5.593.455	24.629.244	-	-	32.929.209
Tổng nợ phải trả	-	-	452.246.051	280.890.000	555.766.418	47.760.560	42.299.152	1.378.962.181
Mức chênh thanh khoản ròng	16.632.104	4.504.364	(167.658.014)	(54.154.253)	(154.633.313)	119.592.537	329.492.613	93.776.038

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	490.397	136.357	144.566	1.244.322

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2019	31/12/2018
USD	23.170	23.190
EUR	26.210	26.546
GBP	30.490	29.420
CHF	23.912	23.581
JPY	212,84	210,02
SGD	17.241	16.974
CAD	17.747	17.007
AUD	16.217	16.360

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng đã được kiểm toán và đã được trình bày lại theo kết luận số 717/QĐ-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết của các số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Số đã trình bày trước đây</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số trình bày lại</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Cho vay khách hàng	943.962.452	582	943.963.034
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(11.493.795)	582	(11.493.213)
Chứng khoán đầu tư	130.961.514	45.347	131.006.861
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(8.040.078)	45.347	(7.994.731)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	7.977.576	(1.332)	7.976.244
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(220.058)	(1.332)	(221.390)
Tài sản cố định	9.708.805	62.267	9.771.072
Tài sản cố định hữu hình	5.480.979	62.267	5.543.246
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>10.594.191</i>	<i>60.859</i>	<i>10.655.050</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(5.113.212)</i>	<i>1.408</i>	<i>(5.111.804)</i>
Tài sản Có khác	19.130.017	(284.516)	18.845.501
Các khoản phải thu	7.002.366	(1.703)	7.000.663
Các khoản lãi, phí phải thu	10.256.461	(224.379)	10.032.082
Tài sản có khác	2.270.560	(58.434)	2.212.126
TỔNG TÀI SẢN	1.278.285.198	(177.652)	1.278.107.546
Các khoản nợ khác	28.002.436	(96.627)	27.905.809
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.561.922	(96.627)	7.465.295
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.228.617.441	(96.627)	1.228.520.814
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.056.524	(81.025)	10.975.499
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.278.285.198	(177.652)	1.278.107.546

Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	trước đây		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	87.487.692	(234.893)	87.252.799
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(54.091.700)	(124)	(54.091.824)
Thu nhập lãi thuần	33.395.992	(235.017)	33.160.975
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.012.060	(13.371)	4.998.689
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.006.922	(13.371)	2.993.551
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	239.309	750	240.059
Chi phí từ hoạt động khác	(1.509.893)	404	(1.509.489)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.571.898	404	3.572.302
Tổng thu nhập hoạt động	41.930.698	(247.234)	41.683.464
Chi phí nhân viên	(8.255.569)	101.677	(8.153.892)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(861.028)	(42)	(861.070)
Chi phí hoạt động khác	(5.637.133)	(402)	(5.637.535)
Tổng chi phí hoạt động	(14.753.730)	101.233	(14.652.497)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27.176.968	(146.001)	27.030.967
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(18.258.517)	45.179	(18.213.338)
Tổng lợi nhuận trước thuế	8.918.451	(100.822)	8.817.629
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.743.414)	19.797	(1.723.617)
Chi phí thuế TNDN	(1.743.414)	19.797	(1.723.617)
Lợi nhuận sau thuế	7.175.037	(81.025)	7.094.012

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)
